

Đơn vị: Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn

Chương: 423

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4 NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Kèm theo báo cáo số: /BC-TTYT ngày /01/2023 của Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4 năm 2022	Thực hiện quý 4 năm 2021	Ước thực hiện quý 4 năm nay/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>					
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	-				
1	Lệ phí	-	-			
2	Phí	-				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>					
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>					
1	Lệ phí					
2	Phí					
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>37.647</b>	<b>17.260</b>	<b>6.766</b>	<b>45,85%</b>	<b>255,10%</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>37.647</b>	<b>17.260</b>	<b>6.766</b>	<b>45,85%</b>	<b>255,10%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
<b>2</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>37.647</b>	<b>17.260</b>	<b>6.766</b>	<b>45,85%</b>	<b>255,10%</b>
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	19.641	4.476	4.264	22,79%	104,97%

4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	18.006	12.784	2.502	71,00%	510,95%
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>					
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>					